

DANH MỤC BIÊN BẢN KIỂM KÊ TÀI SẢN CÁC ĐƠN VỊ

TT	ĐƠN VỊ	SỐ TRANG
1	Văn phòng - Trường tiểu học thực hành	16
2	Trường THSP - Phòng tin học	3
3	Trường THSP - Phòng ngoại ngữ	3
4	Trường THSP - cơ sở Hưng Bình	5
5	Trường THSP - Nhà D3	1
6	Trường Tiểu học - Giảng đường	1
7	Trường Tiểu học - THSP - Phòng họp	1
8	Khoa Thể dục - TH	1
9	TT THTN - Tổ thể dục cơ sở 2	1
10	Trường THSP - THCS - Phòng tin học	1
11	Trường THSP - THCS - VP nhà D3	1
12	Khoa Đào tạo SDH	4

BIÊN BẢN KIỂM KÊ

Năm 2017

Ban kiểm kê gồm:

- Ông: Chức vụ: Phó Hiệu trưởng
- Ông (bà): Nguyễn Thị Thanh Giang
- Ông (bà): Trương Nhật Linh

- Ông (bà): Chức vụ: Chuyên viên KHTC
- Ông (bà): Chức vụ:
- Ông (bà): Chức vụ:

Đã kiểm kê TSCĐ và tài sản khác tại: VĂN PHÒNG - TRƯỜNG TIỂU HỌC THỰC HÀNH, kết quả như sau:

Stt	Tên, nhãn hiệu, quy cách TSCĐ	Mã số TS	Theo sổ kế toán			Theo kiểm kê			Chênh lệch		Ghi chú
			SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	Nguyên giá	GTCL	
1	-Tivi Led Sony 40 inch	06001.00.030000.001	1	14.950.000	8.970.000	1	14.950.000	8.970.000	14.950.000	8.970.000	
2	-Tivi Led Sony 40 inch	06001.00.030000.002	1	14.950.000	8.970.000	1	14.950.000	8.970.000	14.950.000	8.970.000	
3	-Tivi Led Sony 40 inch	06001.00.030000.003	1	14.950.000	8.970.000	1	14.950.000	8.970.000	14.950.000	8.970.000	
4	-Giá sắt đứng nhac cụ: Đứng đàn, micro làm bằng thép hộp, sơn tĩnh điện. Kích thước: (020	06001.00.030000.008	1	14.000.000		1	14.000.000		14.000.000		
5	-Cây nước nóng lạnh Kangaroo KG48	06001.00.030000.009	1	17.500.000	10.500.000	1	17.500.000	10.500.000	17.500.000	10.500.000	
6	-Cây nước nóng lạnh Kangaroo KG48	06001.00.030000.010	1	17.500.000	10.500.000	1	17.500.000	10.500.000	17.500.000	10.500.000	
7	-Cây nước nóng lạnh Kangaroo KG48	06001.00.030000.011	1	17.500.000	10.500.000	1	17.500.000	10.500.000	17.500.000	10.500.000	
8	-Cây nước nóng lạnh Kangaroo KG48	06001.00.030000.012	1	17.500.000	10.500.000	1	17.500.000	10.500.000	17.500.000	10.500.000	
9	-Cây nước nóng lạnh Kangaroo KG48	06001.00.030000.013	1	17.500.000	10.500.000	1	17.500.000	10.500.000	17.500.000	10.500.000	
10	-Máy tính xách tay Dell Vostro 3460 - Thuyết trình	06001.00.030000.014	1	14.064.223	5.625.688	1	14.064.223	5.625.688	14.064.223	5.625.688	
11	-Máy tính xách tay Dell Vostro 3450 - Có Giang	06001.02.030000.001	1	14.064.223	2.812.844	1	14.064.223	2.812.844	14.064.223	2.812.844	
12	-Điều hòa cây24 000 BTU	06001.06.030000.001	1	28.000.000	21.000.000	1	28.000.000	21.000.000	28.000.000	21.000.000	
13	-Điều hòa cây24 000 BTU	06001.06.030000.002	1	28.000.000	21.000.000	1	28.000.000	21.000.000	28.000.000	21.000.000	
14	-Điều hòa cây24 000 BTU	06001.06.030000.003	1	28.000.000	21.000.000	1	28.000.000	21.000.000	28.000.000	21.000.000	

Stt	Tên, nhãn hiệu, quy cách TSCĐ	Mã số TS	Theo sổ kế toán			Theo kiểm kê			Chênh lệch			Ghi chú
			SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	
15	-Đầu hoa cây 24 000 BTU	06001.06.030000.004	1	28.000.000	21.000.000	1	Ngân	21.000.000				
16	-Đầu hoa cây 24 000 BTU	06001.06.030000.005	1	28.000.000	21.000.000	1	"	21.000.000				
17	-Tivi 60"	06001.06.030000.006	1	35.000.000	21.000.000	1	P.T. Phôn	21.000.000				
18	-Đầu ghi hình 32 kênh IP	06001.06.030000.007	1	35.000.000	21.000.000	1		21.000.000				
19	-Đầu ghi hình 32 kênh IP	06001.06.030000.008	1	35.000.000	21.000.000	1		21.000.000				
20	-Amplify Mixer 240W A-2240	06001.06.030000.009	1	16.280.000	9.768.000	1	P. HD-T3	9.768.000				
21	-Micro chọn 10 vùng RM-200M	06001.06.030000.010	1	10.450.000	6.270.000	1	P. T. Phôn	6.270.000				
22	-Micro chọn 10 vùng RM-200M	06001.06.030000.011	1	10.450.000	6.270.000	1		6.270.000				
23	-Bộ mở rộng RM-200X RM-210	06001.06.030000.012	1	21.780.000	13.068.000	1	P. T. Phôn	13.068.000				
24	-Bộ mở rộng RM-200X RM-210	06001.06.030000.013	1	21.780.000	13.068.000	1	P. T. Phôn	13.068.000				
25	-Bộ mở rộng RM-200X RM-210	06001.06.030000.014	1	21.780.000	13.068.000	1	P. T. Phôn	13.068.000				
26	-Bộ mở rộng RM-200X RM-210	06001.06.030000.015	1	21.780.000	13.068.000	1	P. T. Phôn	13.068.000				
27	-Bộ cấp nguồn FS-7000PS	06001.06.030000.016	1	11.550.000	6.930.000	1	P. HD-T3	6.930.000				
28	-Bộ phát tín hiệu khẩn cấp FV-200EV	06001.06.030000.017	1	31.020.000	18.612.000	1	P. HD-T3	18.612.000				
29	-Bộ giao tiếp micro chọn vùng FV-200RF	06001.06.030000.018	1	14.080.000	8.448.000	1	P. HD-T3	8.448.000				
30	-Bộ mixer tiến khuếch đại FV-200PP	06001.06.030000.019	1	16.115.000	9.669.000	1	P. HD-T3	9.669.000				
31	-Bộ chọn 10 vùng loa SS-2010	06001.06.030000.020	1	18.172.000	10.903.200	1	P. HD-T3	10.903.200				
32	-Bộ chọn 10 vùng loa SS-2010	06001.06.030000.021	1	18.172.000	10.903.200	1	P. HD-T3	10.903.200				
33	-Bộ chọn 10 vùng loa SS-2010	06001.06.030000.022	1	18.172.000	10.903.200	1	P. HD-T3	10.903.200				
34	-Amplify Mixer 120W A-2120	06001.06.030000.023	1	12.650.000	7.590.000	1	P. HD-T3	7.590.000				
35	-Amplify Mixer 120W A-2120	06001.06.030000.024	1	12.650.000	7.590.000	1	Sai	7.590.000				
36	-Amplify Mixer 120W A-2120	06001.06.030000.025	1	12.650.000	7.590.000	1	P. T. Phôn	7.590.000				
37	-Bộ micro cầm tay, cài áo không dây UHF WS-5325U	06001.06.030000.026	1	13.860.000	8.316.000	1	P. T. Phôn	8.316.000				
38	-Bộ micro cầm tay, cài áo không dây UHF WS-5325U	06001.06.030000.027	1	13.860.000	8.316.000	1	T. Phôn	8.316.000				
39	-Bộ micro cầm tay, cài áo không dây UHF WS-5325U	06001.06.030000.028	1	13.860.000	8.316.000	1	giải T. Phôn 2016	8.316.000				

Stt	Tên, nhãn hiệu, quy cách TSCĐ	Mã số TS	Theo sổ kế toán			Theo kiểm kê			Chênh lệch			Ghi chú
			SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	
40	-Amplify Mixer 240W A-2240	06001.06.030000.029	1	12.540.000	7.524.000	1	P. Hợp 54					
41	-Bộ micro cầm tay không dây UHF WS-5225	06001.06.030000.030	1	12.980.000	7.788.000	1	P. Hợp 54					
42	-Máy chiếu 1930 Epson EB1930	06001.06.030000.031	1	39.600.000	23.760.000	1	P. Hợp 54					
43	-Máy tính để bàn Dell Optiplex 3020MT	06001.06.030000.032	1	18.500.000	11.100.000	1	P. Hợp 54					
44	-Máy chiếu Optoma EW556	06001.07.030000.001	1	33.366.000	20.019.600	1	1C					
45	-Máy chiếu Optoma EW556	06001.07.030000.002	1	33.366.000	20.019.600	1	1cho					
46	-Máy tính để bàn Dell Optiplex 3020 MT	06001.10.030000.001	1	18.500.000	11.100.000	1	1B					
47	-Máy tính để bàn Dell Optiplex 3020 MT	06001.10.030000.002	1	18.500.000	11.100.000	1	1C					
48	-Máy tính để bàn Dell Optiplex 3020 MT	06001.10.030000.003	1	18.500.000	11.100.000	1	1D					
49	-Máy tính để bàn Dell Optiplex 3020 MT	06001.10.030000.004	1	18.500.000	11.100.000	1	2A					
50	-Máy tính để bàn Dell Optiplex 3020 MT	06001.10.030000.005	1	18.500.000	11.100.000	1	2B					
51	-Máy tính để bàn Dell Optiplex 3020 MT	06001.10.030000.006	1	18.500.000	11.100.000	1	2C					
52	-Máy tính để bàn Dell Optiplex 3020 MT	06001.10.030000.007	1	18.500.000	11.100.000	1	2D					
53	-Máy tính để bàn Dell Optiplex 3020 MT	06001.10.030000.008	1	18.500.000	11.100.000	1	3A					
54	-Máy tính để bàn Dell Optiplex 3020 MT	06001.10.030000.009	1	18.500.000	11.100.000	1	3B					
55	-Máy tính để bàn Dell Optiplex 3020 MT	06001.10.030000.010	1	18.500.000	11.100.000	1	3C					
56	-Máy tính để bàn Dell Optiplex 3020 MT	06001.10.030000.011	1	18.500.000	11.100.000	1	3D					
57	-Máy tính để bàn Dell Optiplex 3020 MT	06001.10.030000.012	1	18.500.000	11.100.000	1	4A					
58	-Máy tính để bàn Dell Optiplex 3020 MT	06001.10.030000.013	1	18.500.000	11.100.000	1	4B					

Stt	Tên, nhãn hiệu, quy cách TSCĐ	Mã số TS	Theo sổ kế toán			Theo kiểm kê			Chênh lệch			Ghi chú
			SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	
59	-Máy tính để bàn Dell Optiplex 3020 MT	06001.10.030000.014	1	18.500.000				11.100.000				
60	-Máy chiếu Epson EB W18	06001.10.030000.015	1	26.500.000				15.900.000				
61	-Máy chiếu Epson EB W18	06001.10.030000.016	1	26.500.000				15.900.000				
62	-Máy chiếu Epson EB W18	06001.10.030000.017	1	26.500.000				15.900.000				
63	-Máy chiếu Epson EB W18	06001.10.030000.018	1	26.500.000				15.900.000				
64	-Máy chiếu Epson EB W18	06001.10.030000.019	1	26.500.000				15.900.000				
65	-Máy chiếu Epson EB W18	06001.10.030000.020	1	26.500.000				15.900.000				
66	-Máy chiếu Epson EB W18	06001.10.030000.021	1	26.500.000				15.900.000				
67	-Máy chiếu Epson EB W18	06001.10.030000.022	1	26.500.000				15.900.000				
68	-Máy chiếu Epson EB W18	06001.10.030000.023	1	26.500.000				15.900.000				
69	-Máy chiếu Epson EB W18	06001.10.030000.024	1	26.500.000				15.900.000				
70	-Máy chiếu Epson EB W18	06001.10.030000.025	1	26.500.000				15.900.000				
71	-Máy ảnh canon Canon EOS 600D	06001.10.030000.026	1	18.500.000				11.100.000				
72	-Đàn Organ Yamaha PSR S670	06001.10.030000.027	1	22.900.000				13.740.000				
73	-Đàn Organ Yamaha PSR S670	06001.10.030000.028	1	22.900.000				13.740.000				
74	-Đàn Organ Yamaha PSR S670	06001.10.030000.029	1	22.900.000				13.740.000				
75	-Đàn Organ Yamaha PSR S670	06001.10.030000.030	1	22.900.000				13.740.000				
76	-Đàn Organ Yamaha PSR S670	06001.10.030000.031	1	22.900.000				13.740.000				
77	-Đàn Organ Yamaha PSR S670	06001.10.030000.032	1	22.900.000				13.740.000				
78	-Đàn Organ Yamaha PSR S670	06001.10.030000.033	1	22.900.000				13.740.000				
79	-Đàn Organ Yamaha PSR S670	06001.10.030000.034	1	22.900.000				13.740.000				
80	-Đàn Organ Yamaha PSR S670	06001.10.030000.035	1	22.900.000				13.740.000				
81	-Đàn Organ Yamaha PSR S670	06001.10.030000.036	1	22.900.000				13.740.000				
82	-Đàn Organ Yamaha PSR S670	06001.10.030000.037	1	22.900.000				13.740.000				
83	-Đàn Organ Yamaha PSR S670	06001.10.030000.038	1	22.900.000				13.740.000				
84	-Đàn Organ Yamaha PSR S670	06001.10.030000.039	1	22.900.000				13.740.000				

Stt	Tên, nhãn hiệu, quy cách TSCĐ	Mã số TS	Theo sổ kế toán			Theo kiểm kê			Chênh lệch			Ghi chú
			SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	
85	-Đàn Organ Yamaha PSR S670	06001.10.030000.040	1	22.900.000	13.740.000	1						
86	-Đàn Organ Yamaha PSR S670	06001.10.030000.041	1	22.900.000	13.740.000	1						
87	-Đàn Organ Yamaha PSR S670	06001.10.030000.042	1	22.900.000	13.740.000	1						
88	-Đàn Organ Yamaha PSR S670	06001.10.030000.043	1	22.900.000	13.740.000	1						
89	-Đàn Organ Yamaha PSR S670	06001.10.030000.044	1	22.900.000	13.740.000	1						
90	-Đàn Organ Yamaha PSR S670	06001.10.030000.045	1	22.900.000	13.740.000	1						
91	-Đàn Organ Yamaha PSR S670	06001.10.030000.046	1	22.900.000	13.740.000	1						
92	-Đàn Organ Yamaha PSR S670	06001.10.030000.047	1	22.900.000	13.740.000	1						
93	-Đàn Organ Yamaha PSR S670	06001.10.030000.048	1	22.900.000	13.740.000	1						
94	-Đàn Organ Yamaha PSR S670	06001.10.030000.049	1	22.900.000	13.740.000	1						
95	-Đàn Organ Yamaha PSR S670	06001.10.030000.050	1	22.900.000	13.740.000	1						
96	-Đàn Organ Yamaha PSR S670	06001.10.030000.051	1	22.900.000	13.740.000	1						
97	-Đàn Organ Yamaha PSR S670	06001.10.030000.052	1	22.900.000	13.740.000	1						
98	-Tủ gỗ Bảo quản đồ dùng, thiết bị	06001.00.040000.003	1	11.500.000	8.625.000	1						
99	-Tủ gỗ Bảo quản đồ dùng, thiết bị	06001.00.040000.004	1	11.500.000	8.625.000	1						
100	-Tủ gỗ Bảo quản đồ dùng, thiết bị	06001.00.040000.005	1	11.500.000	8.625.000	1						
101	-Sàn nhún nhảy (thể dục)	06001.00.040000.006	1	35.000.000		1						
102	-Thang leo dây chữ A	06001.00.040000.007	1	15.000.000		1						
103	-Hầm chui vận động; Dài 4m. Hình con sâu	06001.00.040000.008	1	15.000.000	9.000.000	1						
104	-Hầm chui vận động; Dài 4m. Hình con sâu	06001.00.040000.009	1	15.000.000	9.000.000	1						
105	-Bể cá cá nhện ngoài trời: Làm bằng compozit. Đường kính: 1,5 mét	06001.00.040000.010	1	38.000.000	22.800.000	1						
106	-Bể cá cá nhện ngoài trời: Làm bằng compozit. Đường kính: 1,5 mét	06001.00.040000.011	1	38.000.000	22.800.000	1						
107	-Tủ côm ga Rinnai 3 tầng	06001.06.040000.001	3	435.000.000	326.250.000	3						
108	-Máy in Laser Cannon LBP 3300	06001.00.110000.001	1	5.180.000		1						

Stt	Tên, nhãn hiệu, quy cách TSCĐ	Mã số TS	Theo sổ kế toán		Theo kiểm kê		Chênh lệch		Ghi chú
			SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	
109	-Máy in Laser Cannon MF 4820	06001.00.110000.002	1	6.490.000		4	105.100	570.1	
110	-Điều hòa 2 cục LG 12.000 BTU	06001.00.110000.003	1	9.200.000		1	Hg	BN.T.L	100 THSP
111	-Điều hòa 2 cục LG 12.000 BTU	06001.00.110000.004	1	9.200.000		1	Hg	BN.T.L	100 THSP
112	-Quạt treo tường Mitsubishi W16RS (bếp 10; PH: 88; HT:1; HC1;HP1;HB4;YT2)	06001.06.110000.001	107	192.600.000		54			53 chửa về ĐH.Vil
113	-Camera giám sát	06001.06.110000.002	36	162.000.000		36			
114	-Camera giám sát sân tường	06001.06.110000.003	3	20.400.000		3			
115	-Ổ cứng lưu dữ liệu 4TB Sata	06001.06.110000.004	8	44.800.000		8			
116	-Loa Gắn Trần 6W PC-2668	06001.06.110000.005	39	77.220.000		39	Các lớp		
117	-Camera giám sát WIT-1203DMP10	06001.06.110000.006	3	14.850.000		3			
118	-Loa hộp 30W, màu trắng BS-1030B	06001.06.110000.007	6	15.510.000		6	PT 2; ygy: 1; đèn: 02		
119	-Loa hộp 60W, màu trắng F-2000BT	06001.06.110000.008	4	18.480.000		4	P. hội trường		
120	-Màn chiếu điện (gồm giá treo. Cáp tín hiệu)	06001.06.110000.009	1	4.950.000		1	Hội trường T4		
121	-Máy in HP 401D	06001.10.110000.001	5	37.500.000		5	1D, 2D, 3A, 4B; TV.2.		
122	-Bảng từ treo tường cho phòng học Kích thước: 1,2 x 2,4 m. Xuất xứ Hàn Quốc	06001.00.120000.001	1	4.500.000		1		30	
123	-Đầu phát đĩa DVD Sony DVP-NS780	06001.00.120000.002	1	2.800.000		1	P. Đ.Đ.		
124	-Bộ trống nghi thức đội Bộ 05 cái	06001.00.120000.003	5	34.250.000		5	(3 bộ p. đội, 2 bộ THCS)		
125	-Bộ tranh dạy học Đạo đức lớp 1	06001.00.120000.005	15	5.250.000		1			
126	-Bộ tranh dạy học Đạo đức lớp 2	06001.00.120000.006	15	5.250.000		1			
127	-Bộ tranh dạy học Đạo đức lớp 3	06001.00.120000.007	15	5.250.000		1			
128	-Bộ tranh dạy học Đạo đức lớp 4	06001.00.120000.008	15	5.250.000		1			
129	-Bộ tranh dạy học Đạo đức lớp 5	06001.00.120000.009	15	5.250.000		1			
130	-Bộ tranh dạy học TN-XH lớp 1	06001.00.120000.010	15	12.975.000		1			
131	-Bộ tranh dạy học TN-XH lớp 2	06001.00.120000.011	15	12.975.000		1			
132	-Bộ tranh dạy học TN-XH lớp 3	06001.00.120000.012	15	12.975.000		1			
133	-Bộ tranh dạy học Thủ công lớp 1	06001.00.120000.013	15	8.250.000		1			

Stt	Tên, nhãn hiệu, quy cách TSCĐ	Mã số TS	Theo sổ kế toán			Theo kiểm kê			Chênh lệch			Ghi chú
			SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	
134	-Bộ tranh dạy học Thủ công lớp 2	06001.00.120000.014	15	8.250.000								
135	-Bộ tranh dạy học Thủ công lớp 3	06001.00.120000.015	15	8.250.000								
136	-Bộ tranh dạy học Thể dục lớp 1	06001.00.120000.016	15	8.250.000								
137	-Bộ tranh dạy học Kỹ thuật, Mỹ thuật lớp 1	06001.00.120000.017	15	6.975.000								
138	-Bộ tranh dạy học Kỹ thuật, Mỹ thuật lớp 2	06001.00.120000.018	15	6.975.000								
139	-Bộ tranh dạy học Kỹ thuật, Mỹ thuật lớp 3	06001.00.120000.019	15	6.975.000								
140	-Bộ tranh dạy học Kỹ thuật, Mỹ thuật lớp 4	06001.00.120000.020	15	6.975.000								
141	-Bộ tranh dạy học Kỹ thuật, Mỹ thuật lớp 5	06001.00.120000.021	15	6.975.000								
142	-Bộ tranh dạy học Lịch sử lớp 4	06001.00.120000.022	6	2.100.000								
143	-Bộ tranh dạy học Lịch sử lớp 5	06001.00.120000.023	6	2.100.000								
144	-Bộ tranh dạy học Địa lý lớp 4	06001.00.120000.024	6	2.100.000								
145	-Bộ tranh dạy học Địa lý lớp 5	06001.00.120000.025	6	2.100.000								
146	-Bộ tranh dạy học Khoa học lớp 4	06001.00.120000.026	6	2.100.000								
147	-Bộ tranh dạy học Khoa học lớp 5	06001.00.120000.027	6	2.100.000								
148	-Bộ dùng dạy học môn Toán lớp 1 (GV)	06001.00.120000.028	9	6.750.000								
149	-Bộ dùng dạy học môn Toán lớp 2 (GV)	06001.00.120000.029	9	6.300.000								
150	-Bộ dùng dạy học môn Toán lớp 3 (GV)	06001.00.120000.030	9	6.300.000								
151	-Tai nghe	06001.00.120000.031	10	10.500.000								
152	-Đầu máy DVD Sony DVP-NS780	06001.00.120000.032	1	2.800.000								
153	-Ổ cắm Lioa 3 lỗ, dây dài 10m	06001.00.120000.033	10	4.820.000								
154	-Vòng thể dục nhỏ	06001.00.120000.034	200	5.000.000								
155	-Búp bê nhỏ học toán bằng nhựa có thể ngồi được	06001.00.120000.035	240	36.000.000								

Stt	Tên, nhãn hiệu, quy cách TSCĐ	Mã số TS	Theo sổ kế toán			Theo kiểm kê			Chênh lệch			Ghi chú
			SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	
156	-Cầu bóng nhỏ học toán có thể ngồi được	06001.00.120000.036	240	36.000.000		1						
157	-Cầu treo di động	06001.00.120000.037	2	15.000.000		2						
158	-Xếp cọc thông minh	06001.00.120000.038	20	13.000.000								
159	-Nhà toán học (mái hổng)	06001.00.120000.039	20	13.000.000								
160	-Bộ trống jazz đồ chơi	06001.00.120000.040	9	720.000								
161	-Đồng hồ có để học số học giờ	06001.00.120000.041	150	37.500.000								
162	-Bóng nhỏ: Bảng nhựa số 6 (xanh, đỏ, vàng)	06001.00.120000.042	60	300.000								
163	-Bóng to: Bảng nhựa số 10k.3 màu khác nhau(xanh, đỏ, vàng)	06001.00.120000.043	30	240.000								
164	-Bập bênh: Bảng gỗ. Là hình các con vật như ngựa, voi. Có đế cong	06001.00.120000.044	6	9.900.000								
165	-Đồ chơi có bánh xe và dây kéo: Bảng gỗ hoặc nhựa hoặc gỗ. Đồ chơi thể hiện là các con vật	06001.00.120000.045	15	2.730.000								
166	-Hộp thả hình: Bảng gỗ sơn màu, trên bề mặt có khoét hình tròn (to-nhỏ), 2 hình vuông (	06001.00.120000.046	1	141.000								
167	-Bộ xâu hạt: Dây vải 1 đầu thắt nút, một đầu nhon.10 hạt nhựa của hạt màu khác nhau(đ	06001.00.120000.047	105	4.095.000								
168	-Bé hóa c# c bảng g#	06001.00.120000.048	15	1.425.000								
169	-Búa 3 bi 2 tầng bằng gỗ	06001.00.120000.049	6	930.000								
170	-Các con kéo dây có khớp : Bảng gỗ sơn màu	06001.00.120000.050	9	1.575.000								
171	-Bé theo #p v#ng: Bảng nhựa vòng có 3 màu khác nhau(đỏ, xanh, vàng). Bé cầm(cọc cắm dĩa	06001.00.120000.051	15	1.740.000								
172	-Bộ xây dựng trên xe: Bảng gỗ sơn màu (xếp các hình = 35 chi tiết)	06001.00.120000.052	9	2.250.000								
173	-Bộ rau, củ, quả : gồm 6 loại rau củ quả bằng nhựa	06001.00.120000.053	9	954.000								

Stt	Tên, nhãn hiệu, quy cách TSCĐ	Mã số TS	Theo sổ kế toán			Theo kiểm kê			Chênh lệch			Ghi chú
			SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	
174	- Tranh ghép các con vật Bằng gỗ sơn màu . KT tranh: 25 x 30 cm. Gồm các con vật đại diện	06001.00.120000.054	6	300.000								
175	- Tranh ghép các loại quả. Gồm 8 Tranh ghép bằng gỗ sơn màu gồm các loại quả ở mục 44 . KT	06001.00.120000.055	6	300.000								
176	- Đồ chơi nhồi bông: Đồ chơi bằng vải màu nhồi bông. Mỗi loại có kích thước to và nhỏ.	06001.00.120000.056	9	1.215.000								
177	- Tranh #éng v#t n# trong gia #nh: Bức tranh: gà mái, gà trống, vịt, trâu, bò, mèo, chú.	06001.00.120000.057	9	72.000								
178	- Tranh các phương tiện giao thông: (xe đạp, máy bay, tàu hỏa, xe máy, ô tô); KT: 15 x 27cm	06001.00.120000.058	3	24.000								
179	- Tranh cảnh báo nguy hiểm	06001.00.120000.059	3	57.000								
180	- Bộ tranh minh họa thơ nhà trẻ. 9 bài thơ, tranh lật, in 2 mặt trên giấy Couche 230g/m2,	06001.00.120000.060	6	1.002.000								
181	- Con rối: Bao gồm các con rối theo các chuyên kể của lứa tuổi	06001.00.120000.061	3	231.000								
182	- Khối hình to: khối nhựa màu hình vuông, tròn, tam giác, hình chữ nhật	06001.00.120000.062	24	984.000								
183	- Khối hình nhỏ: khối nhựa màu hình vuông, tròn, tam giác, hình chữ nhật	06001.00.120000.063	24	360.000								
184	- Búp bê bé trai (cao - thấp): Bằng nhựa mềm	06001.00.120000.064	12	2.772.000								
185	- Búp bê bé gái (cao - thấp): Bằng nhựa mềm	06001.00.120000.065	12	2.772.000								
186	- Bộ dụng cụ bác sĩ: Bao gồm : ống nghe, kim tiêm □	06001.00.120000.066	6	480.000								
187	- Xắc xô to: Bằng nhựa màu, đường kính 20cm	06001.00.120000.067	3	54.000								
188	- Xắc xô nhỏ: Bằng nhựa màu, đường kính 15 cm	06001.00.120000.068	60	600.000								

Stt	Tên, nhãn hiệu, quy cách TSCĐ	Mã số TS	Theo sổ kế toán			Theo kiểm kê			Chênh lệch			Ghi chú
			SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	
189	-Phách gỗ: Bằng gỗ, tre	06001.00.120000.069	60	480.000								
190	-Trống con: Bằng nhựa, có 3 màu khác nhau (đỏ, vàng,xanh)	06001.00.120000.070	15	585.000								
191	-Xúc xắc: Bằng nhựa nhiều màu	06001.00.120000.071	18	216.000								
192	-Trống con: Bằng gỗ bọc da, đường kính 15 cm. Kèm theo 2 dùi.	06001.00.120000.072	30	2.100.000								
193	-Bộ nhận biết, tập nói,	06001.00.120000.073	6	750.000								
194	-Bàn chải đánh răng trẻ em: kích cỡ cho trẻ em, để trẻ tập kỹ năng trên mô hình	06001.00.120000.074	10	120.000								
195	-Mô hình hàm răng	06001.00.120000.075	9	540.000								
196	-Gậy thể dục to: Bằng nhựa dài 1,2m	06001.00.120000.076	6	33.000								
197	-Vòng thể dục nhỏ: Bằng nhựa màu, đường kính 30 cm	06001.00.120000.077	40	600.000								
198	-Trống da: Bằng gỗ bọc da, đường kính 15 cm. Kèm theo 2 dùi.	06001.00.120000.078	3	210.000								
199	-Xắc xô: GV dùng để làm hiệu lệnh #	06001.00.120000.079	6	144.000								
200	-Bóng nhỏ: Bằng nhựa số 8(xanh, đỏ, vàng)	06001.00.120000.080	60	240.000								
201	-Bóng to: đường kính 18cm, bằng nhựa	06001.00.120000.081	30	240.000								
202	-Nguyên liệu để đan tết: Bằng sợi len	06001.00.120000.082	30	2.310.000								
203	-Bộ dinh dưỡng 1: 10 loại bằng nhựa gồm : su hào , cải bắp	06001.00.120000.083	4	180.000								
204	-Bộ dinh dưỡng 2: 10 loại bằng nhựa gồm : củ cải , mướp đắng	06001.00.120000.084	4	180.000								
205	-Bộ dinh dưỡng 3: 10 loại bằng nhựa gồm : ngô , khoai , n	06001.00.120000.085	4	180.000								
206	-Bộ dinh dưỡng 4: 10 loại bằng nhựa gồm : bánh dày , giò chả ,	06001.00.120000.086	4	180.000								
207	-Tháp dinh dưỡng: Tranh vẽ tháp dinh dưỡng. Khổ A0	06001.00.120000.087	3	99.000								

Stt	Tên, nhãn hiệu, quy cách TSCĐ	Mã số TS	Theo sổ kế toán			Theo kiểm kê			Chênh lệch			Ghi chú
			SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	
208	-Búp bê bé trai: Có chiều cao khác nhau ,có tóc và quần áo	06001.00.120000.088	3	348.000								
209	-Búp bê bé gái: Có chiều cao khác nhau ,có tóc và quần áo	06001.00.120000.089	3	315.000								
210	-Bộ dụng cụ bác sỹ: Bao gồm : ống nghe, kim tiêm □	06001.00.120000.090	3	240.000								
211	-Bộ xếp hình trên xe 25 ct bằng gỗ sơn màu	06001.00.120000.091	12	3.000.000								
212	-Đồ chơi dụng cụ sửa chữa đồ dùng gia đình: Bằng nhựa gồm kim, ốc vít, cle, búa□bàn ê-lô	06001.00.120000.092	6	486.000								
213	-Bộ xếp hình các phương tiện giao thông: bằng gỗ sơn màu gồm □. Chi tiết lắp ráp các ph	06001.00.120000.093	6	1.620.000								
214	-Bộ cón trùng: Bằng cao su hoặc nhựa,	06001.00.120000.094	6	738.000								
215	-Nam châm thẳng	06001.00.120000.095	6	276.000								
216	-Kính lúp	06001.00.120000.096	6	78.000								
217	-Phểu nhựa	06001.00.120000.097	6	24.000								
218	-Con rối: Bao gồm các con rối theo các chuyển kể của lứa tuổi	06001.00.120000.098	3	231.000								
219	-Bộ hình học phẳng: mỗi túi có 2 x 4 hình vuông, tròn, tam giác, chữ nhật	06001.00.120000.099	45	900.000								
220	-Tranh các loại hoa, quả, củ: Tranh gồm : củ quả .. KT: 19 x 27 cm, giấy Couche 120g/m2,	06001.00.120000.100	4	28.000								
221	-Tranh các con vật: Tranh gồm : các con vật .. KT: 19 x 27 cm, giấy Couche 120g/m2, in 1	06001.00.120000.101	4	28.000								
222	-Đồng hồ học đếm 2 mặt: Bằng gỗ hoặc nhựa sơn màu (Tập số, tập đếm, 1 mặt đồng hồ, 1 mặt	06001.00.120000.102	4	1.160.000								
223	-Hộp thả hình: Bằng gỗ sơn màu (hộp thả hình và các hình)	06001.00.120000.103	6	846.000								

Stt	Tên, nhãn hiệu, quy cách TSCĐ	Mã số TS	Theo sổ kế toán			Theo kiểm kê			Chênh lệch			Ghi chú
			SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	
224	-Bàn tính học đếm: Bàn gỗ sơn màu hoặc nhựa(tập đếm)	06001.00.120000.104	6	1.080.000								
225	-Tranh cảnh báo nguy hiểm	06001.00.120000.105	3	57.000								
226	-Tranh, ảnh vẽ Bác Hồ	06001.00.120000.106	3	75.000								
227	-Màu nước: Loại 8 màu của Thiên Long	06001.00.120000.107	20	920.000								
228	-Dụng cụ gõ đệm theo phách nhịp: Gồm các loại phách, trống, lục lạc, song loan, □	06001.00.120000.108	4	352.000								
229	-Lịch của trẻ	06001.00.120000.109	3	498.000								
230	-Bàn chải đánh răng trẻ em: kích cỡ cho trẻ em, để trẻ tập kỹ năng trên mô hình	06001.00.120000.110	18	216.000								
231	-Mô hình hăm răng: Như mô hình ở tiểu học	06001.00.120000.111	9	540.000								
232	-Vòng thẻ đục nhỏ: Bàn nhựa màu, đường kính 30 cm	06001.00.120000.112	70	1.050.000								
233	-Gậy thẻ đục cho giáo viên	06001.00.120000.113	3	15.000								
234	-Bộ chun học toán	06001.00.120000.114	18	486.000								
235	-Các khối hình học: mỗi bộ 2x4 khối làm bằng nhựa gồm 4 khối chữ nhật, tròn, tam giác,vuô	06001.00.120000.115	10	150.000								
236	-Bộ xâu dây tạo hình: Gồm các khối chữ nhật, hình tròn, tam giác, hình vuông, Mỗi loại c	06001.00.120000.116	30	2.040.000								
237	-Bộ dính dưỡng 1: 10 loại bằng nhựa gồm : su hào , cải bắp □	06001.00.120000.117	3	135.000								
238	-Bộ dính dưỡng 2: 10 loại bằng nhựa gồm : củ cải , muống đắng ổ	06001.00.120000.118	3	135.000								
239	-Bộ dính dưỡng 3: 10 loại bằng nhựa gồm : ngô , khoai , □	06001.00.120000.119	3	135.000								
240	-Bộ dính dưỡng 4: 10 loại bằng nhựa gồm : bánh dày , giò chả , □	06001.00.120000.120	3	135.000								

Stt	Tên, nhãn hiệu, quy cách TSCĐ	Mã số TS	Theo sổ kế toán			Theo kiểm kê			Chênh lệch			Ghi chú
			SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	
241	-Búp bê bé trai: Có chiều cao khác nhau ,có tóc và quần áo	06001.00.120000.121	6	696.000								
242	-Búp bê bé gái: Có chiều cao khác nhau ,có tóc và quần áo	06001.00.120000.122	6	696.000								
243	-Bộ dụng cụ bác sỹ: Bao gồm : ống nghe, kim tiêm ☐	06001.00.120000.123	6	480.000								
244	-Bộ tranh cảnh báo	06001.00.120000.124	3	57.000								
245	-Bộ lắp ráp nút tròn: Gồm bằng nhựa nhiều mẫu	06001.00.120000.125	6	234.000								
246	-Đồ chơi dụng cụ sửa chữa đồ dùng gia đình: Bằng nhựa gồm kim, ốc vít, cle, búa ☐ bàn éto	06001.00.120000.126	6	534.000								
247	-Bộ côn trùng: Bằng cao su hoặc nhựa,	06001.00.120000.127	3	405.000								
248	-Tranh vẽ các loài hoa, rau, quả, củ: Tranh vẽ màu, KT 35 cm x35cm	06001.00.120000.128	3	24.000								
249	-Nam châm thẳng	06001.00.120000.129	9	414.000								
250	-Kính lúp	06001.00.120000.130	9	126.000								
251	-Phiếu nhựa	06001.00.120000.131	9	45.000								
252	-Cân thăng bằng: Bằng nhựa, hoặc gỗ	06001.00.120000.132	6	528.000								
253	-Đồng hồ lắp ráp: Bằng gỗ mẫu 2 mặt một mặt có các con tính 2 hàng hạt	06001.00.120000.133	9	1.134.000								
254	-Bàn tính học đếm: Bằng gỗ sơn màu hoặc nhựa	06001.00.120000.134	9	1.620.000								
255	-Bộ hình phẳng: Mỗi túi có 4 hình nhựa gồm các hình chữ nhật, hình tròn, tam giác,hình v	06001.00.120000.135	60	1.170.000								
256	-Chép nút lớn: Bằng nhựa màu, 64 chi tiết	06001.00.120000.136	3	270.000								
257	-Bộ xếp hình các phương tiện giao thông: 36 chi tiết bằng gỗ sơn màu	06001.00.120000.137	9	2.430.000								
258	-Tranh ảnh một số nghề nghiệp:	06001.00.120000.138	3	174.000								

Stt	Tên, nhãn hiệu, quy cách TSCĐ	Mã số TS	Theo sổ kế toán			Theo kiểm kê			Chênh lệch			Ghi chú
			SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	
279	- Ghế nhựa học sinh	06001.06.120000.002	1.000	45.000.000		940			90	Bị gãy hỏng		
280	- Bàn ăn học sinh	06001.06.120000.003	40	78.000.000								
281	- Chân hệ học sinh	06001.06.120000.004	300	45.000.000		205	(các lớp học)					
282	- Thảm sân Eorobic	06001.06.120000.005	100	25.000.000		100	(Perabatic T4)					
283	- Tủ sấy bát Komatsu SUII YTP900	06001.06.120000.006	2	51.000.000		2	Bếp					
284	- Tủ lạnh Sanyo SR-5KRMH	06001.06.120000.007	1	8.500.000		1	VP		1	7.88		
285	- Máy xay thịt DUODI 8500	06001.06.120000.008	2	24.210.000		2	Bếp					
286	- Xe đẩy thức ăn 3 tầng Inox, có lan can	06001.06.120000.009	14	59.500.000		14	Bếp					
287	- Xe đẩy Inox chở hàng	06001.06.120000.010	4	22.400.000		4	Bếp					
288	- Máy làm nóng lạnh nước uống Kangaroo KG-47	06001.06.120000.011	5	42.500.000		5						
289	- Căn sức khỏe có thuốc đo chiều cao, Deluxe 7150, hãng sản xuất: APOLLO	06001.06.120000.012	3	13.500.000		1			2	(Gửi Kì báo 02 năm 2016)		
290	- Nồi Inox 50	06001.06.120000.013	20	50.000.000			Bàn ghế Bếp					
291	- Nồi Inox 40	06001.06.120000.014	3	6.600.000								
292	- Chảo to sâu lòng Inox KT 40	06001.06.120000.015	4	15.200.000								
293	- Quạt cây công nghiệp	06001.06.120000.016	2	6.800.000		2	Bếp					
294	- Nồi áp suất chống dính to bằng điện	06001.06.120000.017	7	24.500.000			Bàn ghế Bếp					
Cộng			4.454	4.329.136.446	1.675.091.332							

Trưởng ban kiểm kê

Kế toán trưởng

Đơn vị sử dụng

Nghệ An, Ngày 12 tháng 02 năm 2016

Bộ phận kiểm kê

CM2

Ngô Thị Hà Giang

Huân

Trần Mỹ Lệ

BIÊN BẢN KIỂM KÊ TÀI SẢN 2017

Đơn vị: T.H.S.P.T.H.

Danh mục tài sản không có trên sổ sách nhưng đang hiện hữu tại đơn vị

STT	Tên, nhãn hiệu, quy cách vật tư, dụng cụ....	Mã số	Đơn vị tính	Đơn giá	Theo kiểm kê Số lượng	Nguyên nhân	Hiện trạng sử dụng	Hồ sơ tài sản hiện có tại đơn vị			Ghi chú
								Thẻ kho	BBB G	CO, C Q	
1	2	3	4	5	8	9	10	11	12	13	14
1	Máy chữa' Hitech CPX 404/máy		cái		07	(8A, 8B, 8C, 3A, 3B, 3C, 3D.)					
2	Máy chữa'		cái		02						
3	Đèn' hèn LG 11.000 BTU		bộ		73 (73)	không đủ nữa D3					
4	Bộ ăn thịt 01 nuply + 02 Lon		bộ		2A, 2B, 2C, 2D, 3A, 3B, 3C, 3D, 4C, 4B (10 bộ)						
5	Quạt' hời nước		cái		05	nếu ăn					
6	Đầu Organ Pamela G50		đầu		13	1Cầu GĐ điện Sg					
7	Đầu Organ Pamela 550		đầu		02	1Cầu GĐ điện Sg					
8	Máy tưới Dell 3046		bộ		46	phay tín học D3					
9	Áp' dơ dach HP		cái		45	phay tín học D3					
10	Bàn gỗ - máy LL - vp (gỗ bần hèn)		cái		02						
11	Bàn hợp 3m		cái		01						
12	Áp' dơ dach HP		cái		01						
12	Máy tưới Dell 3020		bộ		01	Đầu VP - 7H85					
13	Máy in pen ghép máy		cái		01						
14	Tủ HP 4 cái		cái		02						
15	Tủ HP 6 cái		cái		01						
16	Bàn gỗ 2m		cái		01	phay tín học D3					
17	Bàn gỗ 1,8m		cái		01	phay tín học D3					

Ngô Đình Hòa - Ông

TRƯỞNG ĐƠN VỊ: PH Hèn hèn - B

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG

18. Tủ sơn 1.35m

19. Áp' dơ dach HP

20. Áp' dơ dach HP

21. Bộ máy LL điện hèn kho HTVT Xg

Thủ sớ xđ dơ' 1.800 hèn.

BIÊN BẢN KIỂM KÊ

Năm 2017

Ban kiểm kê gồm:

- Ông: Chức vụ: Phó Hiệu trưởng
- Ông (bà): Nguyễn Chí Hòa Giảng
- Ông (bà): Trường Nhật Linh

- Ông (bà): Chức vụ: Chuyên viên KHTC
- Ông (bà): Chức vụ:
- Ông (bà): Chức vụ:

Đã kiểm kê TSCĐ và tài sản khác tại: TRƯỜNG THSP - PHÒNG TIN HỌC, kết quả như sau:

Stt	Tên, nhãn hiệu, quy cách TSCĐ	Mã số TS	Theo sổ kế toán			Theo kiểm kê			Chênh lệch			Ghi chú
			SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	
1	-Máy tính để bàn Dell inspiron 3847MT	06003.01.030105.001	1	16.200.000	12.960.000	✓						
2	-Máy tính để bàn Dell inspiron 3847MT	06003.01.030105.002	1	16.200.000	12.960.000	✓						
3	-Máy tính để bàn Dell inspiron 3847MT	06003.01.030105.003	1	16.200.000	12.960.000	✓						
4	-Máy tính để bàn Dell inspiron 3847MT	06003.01.030105.004	1	16.200.000	12.960.000	✓						
5	-Máy tính để bàn Dell inspiron 3847MT	06003.01.030105.005	1	16.200.000	12.960.000	✓						
6	-Máy tính để bàn Dell inspiron 3847MT	06003.01.030105.006	1	16.200.000	12.960.000	✓						
7	-Máy tính để bàn Dell inspiron 3847MT	06003.01.030105.007	1	16.200.000	12.960.000	✓						
8	-Máy tính để bàn Dell inspiron 3847MT	06003.01.030105.008	1	16.200.000	12.960.000	✓						
9	-Máy tính để bàn Dell inspiron 3847MT	06003.01.030105.009	1	16.200.000	12.960.000	✓						
10	-Máy tính để bàn Dell inspiron 3847MT	06003.01.030105.010	1	16.200.000	12.960.000	✓						
11	-Máy tính để bàn Dell inspiron 3847MT	06003.01.030105.011	1	16.200.000	12.960.000	✓						
12	-Máy tính để bàn Dell inspiron 3847MT	06003.01.030105.012	1	16.200.000	12.960.000	✓						
13	-Máy tính để bàn Dell inspiron 3847MT	06003.01.030105.013	1	16.200.000	12.960.000	✓						
14	-Máy tính để bàn Dell inspiron 3847MT	06003.01.030105.014	1	16.200.000	12.960.000	✓						
15	-Máy tính để bàn Dell inspiron 3847MT	06003.01.030105.015	1	16.200.000	12.960.000	✓						
16	-Máy tính để bàn Dell inspiron 3847MT	06003.01.030105.016	1	16.200.000	12.960.000	✓						
17	-Máy tính để bàn Dell inspiron 3847MT	06003.01.030105.017	1	16.200.000	12.960.000	✓						

Stt	Tên, nhãn hiệu, quy cách TSCĐ	Mã số TS	Theo sổ kế toán			Theo kiểm kê			Chênh lệch			Ghi chú
			SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	
18	-Máy tính để bàn Dell Inspiron 3847MT	06003.01.030105.018	1	16.200.000	12.960.000	1						
19	-Máy tính để bàn Dell Inspiron 3847MT	06003.01.030105.019	1	16.200.000	12.960.000	1						
20	-Máy tính để bàn Dell Inspiron 3847MT	06003.01.030105.020	1	16.200.000	12.960.000	1						
21	-Máy tính để bàn Dell Inspiron 3847MT	06003.01.030105.021	1	16.200.000	12.960.000	1						
22	-Máy tính để bàn Dell Inspiron 3847MT	06003.01.030105.022	1	16.200.000	12.960.000	1						
23	-Máy tính để bàn Dell Inspiron 3847MT	06003.01.030105.023	1	16.200.000	12.960.000	1						
24	-Máy tính để bàn Dell Inspiron 3847MT	06003.01.030105.024	1	16.200.000	12.960.000	1						
25	-Máy tính để bàn Dell Inspiron 3847MT	06003.01.030105.025	1	16.200.000	12.960.000	1						
26	-Máy tính để bàn Dell Inspiron 3847MT	06003.01.030105.026	1	16.200.000	12.960.000	1						
27	-Máy tính để bàn Dell Inspiron 3847MT	06003.01.030105.027	1	16.200.000	12.960.000	1						
28	-Máy tính để bàn Dell Inspiron 3847MT	06003.01.030105.028	1	16.200.000	12.960.000	1						
29	-Máy tính để bàn Dell Inspiron 3847MT	06003.01.030105.029	1	16.200.000	12.960.000	1						
30	-Máy tính để bàn Dell Inspiron 3847MT	06003.01.030105.030	1	16.200.000	12.960.000	1						
31	-Máy tính để bàn Dell Inspiron 3847MT	06003.01.030105.031	1	16.200.000	12.960.000	1						
32	-Máy tính để bàn Dell Inspiron 3847MT	06003.01.030105.032	1	16.200.000	12.960.000	1						
33	-Máy tính để bàn Dell Inspiron 3847MT	06003.01.030105.033	1	16.200.000	12.960.000	1						
34	-Máy tính để bàn Dell Inspiron 3847MT	06003.01.030105.034	1	16.200.000	12.960.000	1						
35	-Máy tính để bàn Dell Inspiron 3847MT	06003.01.030105.035	1	16.200.000	12.960.000	1						
36	-Máy tính để bàn Dell Inspiron 3847MT	06003.01.030105.036	1	16.200.000	12.960.000	1						
37	-Máy tính để bàn Dell Inspiron 3847MT	06003.01.030105.037	1	16.200.000	12.960.000	1						
38	-Máy tính để bàn Dell Inspiron 3847MT	06003.01.030105.038	1	16.200.000	12.960.000	1						
39	-Máy tính để bàn Dell Inspiron 3847MT	06003.01.030105.039	1	16.200.000	12.960.000	1						
40	-Máy tính để bàn Dell Inspiron 3847MT	06003.01.030105.040	1	16.200.000	12.960.000	1						
41	-Máy tính để bàn Dell Inspiron 3847MT	06003.01.030105.041	1	16.200.000	12.960.000	1						
42	-Hệ thống mạng Lan - Phòng Tin học THSP	06003.01.080000.001	1	80.000.000	64.000.000	1						

Cộng

42

744.200.000

595.360.000

Trưởng ban kiểm kê

Kế toán trưởng

Đơn vị sử dụng

Ch2

Nguyễn Chí Hà Giang

Nghệ An, Ngày 10 tháng 01 năm 201...8

Bộ phận kiểm kê

Handwritten signature: *Handwritten signature*

BIÊN BẢN KIỂM KÊ

Năm 2017

Ban kiểm kê gồm:

- Ông: Chức vụ: Phó Hiệu trưởng
- Ông (bà): Nguyễn Đại An (trang)
- Ông (bà): Trương Nhật Bình

- Ông (bà): Chức vụ: Chuyên viên KHTC
- Ông (bà): Chức vụ:
- Ông (bà): Chức vụ:
Đã kiểm kê TSCĐ và tài sản khác tại: TRƯỜNG THSP - PHÒNG NGOẠI NGỮ, kết quả như sau:

Stt	Tên, nhãn hiệu, quy cách TSCĐ	Mã số TS	Theo sổ kế toán			Theo kiểm kê			Chênh lệch			Ghi chú
			SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	
1	-Bảng tường tác thông minh Hitachi FX-89WE1 - 89"	06004.01.030000.001	1	55.000.000	44.000.000	1						
2	-Máy tính để bàn Dell inspiron 3847MT	06004.01.030105.001	1	16.200.000	12.960.000	1						
3	-Máy tính để bàn Dell inspiron 3847MT	06004.01.030105.002	1	16.200.000	12.960.000	1						
4	-Máy tính để bàn Dell inspiron 3847MT	06004.01.030105.003	1	16.200.000	12.960.000	1						
5	-Máy tính để bàn Dell inspiron 3847MT	06004.01.030105.004	1	16.200.000	12.960.000	1						
6	-Máy tính để bàn Dell inspiron 3847MT	06004.01.030105.005	1	16.200.000	12.960.000	1						
7	-Máy tính để bàn Dell inspiron 3847MT	06004.01.030105.006	1	16.200.000	12.960.000	1						
8	-Máy tính để bàn Dell inspiron 3847MT	06004.01.030105.007	1	16.200.000	12.960.000	1						
9	-Máy tính để bàn Dell inspiron 3847MT	06004.01.030105.008	1	16.200.000	12.960.000	1						
10	-Máy tính để bàn Dell inspiron 3847MT	06004.01.030105.009	1	16.200.000	12.960.000	1						
11	-Máy tính để bàn Dell inspiron 3847MT	06004.01.030105.010	1	16.200.000	12.960.000	1						
12	-Máy tính để bàn Dell inspiron 3847MT	06004.01.030105.011	1	16.200.000	12.960.000	1						
13	-Máy tính để bàn Dell inspiron 3847MT	06004.01.030105.012	1	16.200.000	12.960.000	1						
14	-Máy tính để bàn Dell inspiron 3847MT	06004.01.030105.013	1	16.200.000	12.960.000	1						
15	-Máy tính để bàn Dell inspiron 3847MT	06004.01.030105.014	1	16.200.000	12.960.000	1						
16	-Máy tính để bàn Dell inspiron 3847MT	06004.01.030105.015	1	16.200.000	12.960.000	1						

STT	Tên, nhãn hiệu, quy cách TSCĐ	Mã số TS	Theo sổ kế toán			Theo kiểm kê			Chênh lệch			Ghi chú
			SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	
17	-Máy tính để bàn Dell Inspiron 3847MT	06004.01.030105.016	1	16.200.000	12.960.000	✓						
18	-Máy tính để bàn Dell Inspiron 3847MT	06004.01.030105.017	1	16.200.000	12.960.000	✓						
19	-Máy tính để bàn Dell Inspiron 3847MT	06004.01.030105.018	1	16.200.000	12.960.000	✓						
20	-Máy tính để bàn Dell Inspiron 3847MT	06004.01.030105.019	1	16.200.000	12.960.000	✓						
21	-Máy tính để bàn Dell Inspiron 3847MT	06004.01.030105.020	1	16.200.000	12.960.000	✓						
22	-Máy tính để bàn Dell Inspiron 3847MT	06004.01.030105.021	1	16.200.000	12.960.000	✓						
23	-Máy tính để bàn Dell Inspiron 3847MT	06004.01.030105.022	1	16.200.000	12.960.000	✓						
24	-Máy tính để bàn Dell Inspiron 3847MT	06004.01.030105.023	1	16.200.000	12.960.000	✓						
25	-Máy tính để bàn Dell Inspiron 3847MT	06004.01.030105.024	1	16.200.000	12.960.000	✓						
26	-Máy tính để bàn Dell Inspiron 3847MT	06004.01.030105.025	1	16.200.000	12.960.000	✓						
27	-Máy tính để bàn Dell Inspiron 3847MT	06004.01.030105.026	1	16.200.000	12.960.000	✓						
28	-Máy tính để bàn Dell Inspiron 3847MT	06004.01.030105.027	1	16.200.000	12.960.000	✓						
29	-Máy tính để bàn Dell Inspiron 3847MT	06004.01.030105.028	1	16.200.000	12.960.000	✓						
30	-Máy tính để bàn Dell Inspiron 3847MT	06004.01.030105.029	1	16.200.000	12.960.000	✓						
31	-Máy tính để bàn Dell Inspiron 3847MT	06004.01.030105.030	1	16.200.000	12.960.000	✓						
32	-Máy tính để bàn Dell Inspiron 3847MT	06004.01.030105.031	1	16.200.000	12.960.000	✓						
33	-Máy tính để bàn Dell Inspiron 3847MT	06004.01.030105.032	1	16.200.000	12.960.000	✓						
34	-Máy tính để bàn Dell Inspiron 3847MT	06004.01.030105.033	1	16.200.000	12.960.000	✓						
35	-Máy tính để bàn Dell Inspiron 3847MT	06004.01.030105.034	1	16.200.000	12.960.000	✓						
36	-Máy tính để bàn Dell Inspiron 3847MT	06004.01.030105.035	1	16.200.000	12.960.000	✓						
37	-Máy tính để bàn Dell Inspiron 3847MT	06004.01.030105.036	1	16.200.000	12.960.000	✓						
38	-Máy tính để bàn Dell Inspiron 3847MT	06004.01.030105.037	1	16.200.000	12.960.000	✓						
39	-Máy tính để bàn Dell Inspiron 3847MT	06004.01.030105.038	1	16.200.000	12.960.000	✓						
40	-Máy tính để bàn Dell Inspiron 3847MT	06004.01.030105.039	1	16.200.000	12.960.000	✓						
41	-Máy tính để bàn Dell Inspiron 3847MT	06004.01.030105.040	1	16.200.000	12.960.000	✓						
42	-Máy tính để bàn Dell Inspiron 3847MT	06004.01.030105.041	1	16.200.000	12.960.000	✓						
43	-Phần mềm Chiếu Calabo EX dành	06004.01.080000.001	1	4.500.000	3.600.000	.						

Stt	Tên, nhãn hiệu, quy cách TSCĐ	Mã số TS	Theo sổ kế toán			Theo kiểm kê			Chênh lệch			Ghi chú
			SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	
44	cho giáo viên CA-590 -Phần mềm Chilleru Calabo EX dành cho học viên CA-580	06004.01.080000.002	40	128.000.000	102.400.000	1						
	Cộng		83	851.700.000	681.360.000							

Trưởng ban kiểm kê

Kế toán trưởng

Đơn vị sử dụng

Bộ phận kiểm kê

Nghệ An, Ngày 10 tháng 01 năm 2018



Nguyễn Thị Hà Giang



Trý nhất Lì

BIÊN BẢN KIỂM KÊ

Năm 2017

Ban kiểm kê gồm:

- Ông: Chức vụ: Phó Hiệu trưởng
- Ông (bà):
- Ông (bà):
- Ông (bà):

- Ông (bà): Chức vụ: Chuyên viên KHTC
- Ông (bà): Chức vụ:
- Ông (bà): Chức vụ:

Đã kiểm kê TSCĐ và tài sản khác tại: TRƯỜNG THSP - CƠ SỞ HUNG BÌNH, kết quả như sau:

Stt	Tên, nhãn hiệu, quy cách TSCĐ	Mã số TS	Theo sổ kế toán		Theo kiểm kê		Chênh lệch		Ghi chú
			SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	
1	-Máy in Olivetti PS	06005.01.030305.001	1	15.500.000	12.400.000	1	VP		
2	-Tivi SAMSUNG 40J5000AK -T9.2016	06005.01.030801.001	1	14.500.000		1	47A2		
3	-Tivi SAMSUNG 40J5000AK -T9.2016	06005.01.030801.002	1	14.500.000	11.600.000	1	3TB2		
4	-Tivi SAMSUNG 40J5000AK -T9.2016 ¹	06005.01.030801.003	1	14.500.000	11.600.000	1	2TA2		
5	-Tivi SAMSUNG 40J5000AK -T9.2016	06005.01.030801.004	1	14.500.000	11.600.000	1	3TA2		
6	-Tivi SAMSUNG 40J5000AK -T9.2016	06005.01.030801.005	1	14.500.000	11.600.000	1	4T.B2		
7	-Tivi SAMSUNG 40J5000AK -T9.2016	06005.01.030801.006	1	14.500.000	11.600.000	1	5.T.A2		
8	-Tivi SAMSUNG 40J5000AK -T9.2016	06005.01.030801.007	1	14.500.000	11.600.000	1	P.D.Ngư		
9	-Tivi SAMSUNG 40J5000AK -T9.2016	06005.01.030801.008	1	14.500.000	11.600.000	1	pho An vuoc 4.T.A2		
10	-Hệ thống camera Trường THSP cs 2	06005.01.031001.001	1	237.000.000	207.375.000	1			
11	-Hệ thống lọc nước Trường mầm non CS Hưng Bình gồm 1 máy 350l và 1 máy 50l/h	06005.01.031001.002	10	95.100.000	76.080.000	10			
12	-Đàn organ PSR 670 - T.9.2016	06005.01.031101.001	1	35.000.000	28.000.000	1	P.D. Ngư		
13	-Đàn organ PSR 670 - T.9.2016	06005.01.031101.002	1	35.000.000	28.000.000	1	3TB2		
14	-Đàn organ PSR 670 - T.9.2016	06005.01.031101.003	1	35.000.000	28.000.000	1	2.T.A2		
15	-Đàn organ PSR 670 - T.9.2016	06005.01.031101.004	1	35.000.000	28.000.000	1	S.T.A2		
16	-Đàn organ PSR 670 - T.9.2016	06005.01.031101.005	1	35.000.000	28.000.000	1	4.T.B2		

Stt	Tên, nhãn hiệu, quy cách TSCĐ	Mã số TS	Theo sổ kế toán			Theo kiểm kê			Chênh lệch			Ghi chú
			SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	
17	-Đàn organ PSR 670 - T.9.2016	06005.01.031101.006	1	35.000.000	28.000.000	1	5T.A2					
18	-Đàn organ PSR 670 - T.9.2016	06005.01.031101.007	1	35.000.000	28.000.000	1	4.T.A2					
19	-Máy hút bụi Bluesone VC8067 - T.9.2016	06005.01.110000.001	1	6.500.000		1						
20	-Máy hút bụi Bluesone VC8067 - T.9.2016	06005.01.110000.002	1	6.500.000		1						
21	-Nhiệt kế điện tử (Đo nhiệt độ trần&ta)Bebe Comfort 32000142 cho trẻ - T.9.16	06005.01.110000.003	1	850.000		1	3T.B2					
22	-Nhiệt kế điện tử (Đo nhiệt độ trần&ta)Bebe Comfort 32000142 cho trẻ - T.9.16	06005.01.110000.004	1	850.000		1	4T.B2					
23	-Nhiệt kế điện tử (Đo nhiệt độ trần&ta)Bebe Comfort 32000142 cho trẻ - T.9.16	06005.01.110000.005	1	850.000		1						
24	-Nhiệt kế điện tử (Đo nhiệt độ trần&ta)Bebe Comfort 32000142 cho trẻ - T.9.16	06005.01.110000.006	1	850.000		1						
25	-Nhiệt kế điện tử (Đo nhiệt độ trần&ta)Bebe Comfort 32000142 cho trẻ - T.9.16	06005.01.110000.007	1	850.000		1						
26	-Nhiệt kế điện tử (Đo nhiệt độ trần&ta)Bebe Comfort 32000142 cho trẻ - T.9.16	06005.01.110000.008	1	850.000		1						
27	-Đồng hồ treo tường - T.9.2016	06005.01.110000.009	1	250.000		1	P.D.Nga					
28	-Đồng hồ treo tường - T.9.2016	06005.01.110000.010	1	250.000		1	3T.B2					
29	-Đồng hồ treo tường - T.9.2016	06005.01.110000.011	1	250.000		1	2.T.A2					
30	-Đồng hồ treo tường - T.9.2016	06005.01.110000.012	1	250.000		1	3T.A2					
31	-Đồng hồ treo tường - T.9.2016	06005.01.110000.013	1	250.000		1	4.T.B2					
32	-Đồng hồ treo tường - T.9.2016	06005.01.110000.014	1	250.000		1	4T.A2					
33	-Đồng hồ treo tường - T.9.2016	06005.01.110000.015	1	250.000		1	5.T.A2					
34	-Đồng hồ treo tường - T.9.2016	06005.01.110000.016	1	250.000		1	P.đồng hồ					

Stt	Tên, nhãn hiệu, quy cách TSCĐ	Mã số TS	Theo sổ kế toán		Theo kiểm kê		Chênh lệch		Ghi chú
			SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	
35	- Đồng hồ treo tường - T9.2016	06005.01.110000.017	1	250.000		1			
36	- Ổ cắm chuyển lloa - 6 lỗ - T9.2016	06005.01.110000.018	1	150.000		1			
37	- Ổ cắm chuyển lloa - 6 lỗ - T9.2016	06005.01.110000.019	1	150.000		1			
38	- Ổ cắm chuyển lloa - 6 lỗ - T9.2016	06005.01.110000.020	1	150.000		1			
39	- Ổ cắm chuyển lloa - 6 lỗ - T9.2016	06005.01.110000.021	1	150.000		1			
40	- Ổ cắm chuyển lloa - 6 lỗ - T9.2016	06005.01.110000.022	1	150.000		1			
41	- Ổ cắm chuyển lloa - 6 lỗ - T9.2016	06005.01.110000.023	1	150.000		1			
42	- Ổ cắm chuyển lloa - 6 lỗ - T9.2016	06005.01.110000.024	1	150.000		1			
43	- Ổ cắm chuyển lloa - 6 lỗ - T9.2016	06005.01.110000.025	1	150.000		1			
44	- Máy in HP 401d - T9.2016	06005.01.110101.001	1	8.500.000		1			
45	- Máy in HP 401d - T9.2016	06005.01.110101.002	1	8.500.000		1			
46	- Máy in HP 401d - T9.2016	06005.01.110101.003	1	8.500.000		1			
47	- Máy in HP 401d - T9.2016	06005.01.110101.004	1	8.500.000		1			
48	- Máy in HP 401d - T9.2016	06005.01.110101.005	1	8.500.000		1			
49	- Máy in HP 401d - T9.2016	06005.01.110101.006	1	8.500.000		1			
50	- Máy in HP 401d - T9.2016	06005.01.110101.007	1	8.500.000		1			
51	- Bàn sơn ET 1400A	06005.01.120000.001	1	4.300.000	4.300.000	1			
52	- Giường xếp bạt Xuân Hòa 1.975x0.764x0.274m	06005.01.120000.002	1	1.170.000	1.170.000	1			
	Cộng		61	795.120.000	578.525.000				

Nghệ An, Ngày 26 tháng 01 năm 2018

Bộ phận kiểm kê

Đơn vị sử dụng

Kế toán trưởng

Trưởng ban kiểm kê

Handwritten signature

Handwritten signature

Handwritten signature

BIÊN BẢN KIỂM KÊ TÀI SẢN 2017

Đơn vị: T.H.S.P...C.S.L.L. Hủy Bỏ.

Danh mục tài sản không có trên sổ sách nhưng đang hiện hữu tại đơn vị

704

STT	Tên, nhãn hiệu, quy cách vật tư, dụng cụ,...	Mã số	Đơn vị tính	Đơn giá	Theo kiểm kê	Nguyên nhân	Hiện trạng sử dụng	Hồ sơ tài sản hiện có tại đơn vị			Ghi chú
								Số lượng	Thẻ kho	BBB G	
1	2	3	4	5	8	9	10	11	12	13	14
1	Máy tính Dell 3020		cái		08						không có mã số
2	Quạt treo tường Jiploci		cái		08						
3	Quạt đảo trần Hitachi		cái		06						
4	Điện thoại panasonic 18.000 BTU		bộ		17						
5	Tủ đựng đồ cá nhân loại 18 ô		cái		12						
6	Thảm sân tennis loại		cái		380						
7	Giấy bọc		cái								(CS - chuyển lên)
8	Bàn ăn gỗ		cái		170						
9	Ghế ăn gỗ		cái		210						
10	Ghế sắt da loại		cái		06						
11	Máy L/C Dell 3020		bộ		03						
12	Bàn gỗ 1.8m		cái		01						
13	Bàn gỗ 2.4m		cái		01						
14	Ghế Hạng cao cấp		cái		10+05						
15	Kệ sắt Hạng phổ		cái		01						
16	Bàn viết loại văn		cái		02						
17	Máy làm Hầm		cái		01						
18	Ghế xoay (TP/PD)		cái		01						

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG

P. TRƯỞNG ĐƠN VỊ

BAN KIỂM KÊ

Nguyễn Sỹ Hùng

Nguyễn Thị Nga

BIÊN BẢN KIỂM KÊ TÀI SẢN 2017

Đơn vị: 7.HS.P.....C.C.2... Huyện Bình.

Danh mục tài sản không có trên sổ sách nhưng đang hiện hữu tại đơn vị

Tổ 2

STT	Tên, nhãn hiệu, quy cách vật tư, dụng cụ,...	Mã số	Đơn vị tính	Đơn giá	Theo kiểm kê	Nguyên nhân	Hiện trạng sử dụng	Hồ sơ tài sản hiện có tại đơn vị			Ghi chú
								Số lượng	Thẻ kho	BBB G	
1	2	3	4	5	8	9	10	11	12	13	14
1	Bộ âm thanh (tên chữ' hót T V V)		bộ		01	(1 Ampli + 02 loa)					VP.
2	Bộ âm thanh Tera 8110		bộ		01	(1 Ampli + 02 loa)					P. Tấn Dục
3	Giấy dán tường		bộ		01	phụ âm nhạc					
4	Tủ HP 2 cánh cửa' kính		cái		02	P. Tấn Dục + P. Dục Nga					
5	Tủ X-Han 2 cánh		cái		01	P. chú' nưng					
6	Xe ô tô điện 4 bánh		cái		02						
6	Xe máy điện 3 bánh		cái		02						
7	Thảm nhện lỗ xo		cái		05	Sân chơi					
8	Sân bãi		bộ		01	"					
9	Bộ hồ bơi liên hoàn		bộ		01	"					
10	Nhà xoay tròn lịch thời		bộ		01	"					
11	Nhà bóng		bộ		01	"					
12	Bếp bếp lò tại		bộ		01	"					
13	Yến túc liên hoàn		bộ		01	"					
14	Cầu trượt liên hoàn		bộ		01	"					
15	Bộ Mèo ko dây Tera		bộ		02	(Nhỏ + bị phết)					
	Cộng										

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG

P. TRƯỞNG ĐƠN VỊ

BAN KIỂM KÊ

Nguyễn Sỹ Hùng

Nguyễn Thị Ngọc

T. N. L. V.

Số:

BIÊN BẢN KIỂM KÊ

Năm 2017

Ban kiểm kê gồm:

- Ông: Chức vụ: Phó Hiệu trưởng
- Ông (bà): Nguyễn Phú Hải Giảng
- Ông (bà): Phạm Minh Lữ

- Ông (bà): Chức vụ: Chuyên viên KHTC
- Ông (bà): Chức vụ:
- Ông (bà): Chức vụ:
Đã kiểm kê TSCĐ và tài sản khác tại: TRƯỜNG THSP- NHÀ D3 (Phòng Phẫu Thuật) kết quả như sau:

Stt	Tên, nhãn hiệu, quy cách TSCĐ	Mã số TS	Theo sổ kế toán		Theo kiểm kê		Chênh lệch		Ghi chú
			SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	
1	-Máy tính để bàn Dell Optilex 3040 MT - phòng trực BGH THCS - 2017	06006.01.030106.001	1	18.150.000	18.150.000	1			
2	-Máy in HP laser Pro M402d - BGH D3 - 2017	06006.01.110102.001	1	8.800.000	8.800.000	1			
	Cộng		2	26.950.000	26.950.000				

Trưởng ban kiểm kê

Kế toán trưởng

Đơn vị sử dụng

Nghệ An, Ngày 10 tháng 01 năm 2018

Bộ phận kiểm kê


Nguyễn Phú Hải Giảng


Phạm Minh Lữ

BIÊN BẢN KIỂM KÊ

Năm 2017

Ban kiểm kê gồm:

- Ông: Chức vụ: Phó Hiệu trưởng
- Ông (bà): Nguyễn Phú Hòa, Giảng viên
- Ông (bà): Trương Nhật Linh, Giảng viên

Đã kiểm kê TSCĐ và tài sản khác tại: TRƯỜNG TIỂU HỌC GIẢNG ĐƯỜNG, kết quả như sau:

Stt	Tên, nhãn hiệu, quy cách TSCĐ	Mã số TS	Theo sổ kế toán			Theo kiểm kê			Chênh lệch			Ghi chú
			SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	
1	-Bàn học sinh Khung sắt 1x074x0.75m 2017	06007.01.120000.001	80	280.000.000		80						
2	-Bảng chống loa 1.2 x 3.6m	06007.01.120000.002	4	17.800.000	17.800.000	4						
3	-Tủ đựng sách vở GV TS03 1x0.45x1.83m	06007.01.120000.003	7	23.660.000	23.660.000	7						
4	-Tủ sách Mini 0.8x0.9m	06007.01.120000.004	4	5.400.000	5.400.000	4						
5	-Tủ bán trú bằng sắt tôn 1.6x2x0.5m	06007.01.120000.005	8	37.360.000	37.360.000	8						
6	-Giường xếp bạt Xuân Hòa 1.975x0.764x0.274m	06007.01.120000.006	4	4.680.000	4.680.000	4				1.1		
7	-Giá để dép học sinh bằng inox hộp 1.5x1.05x0.4m	06007.01.120000.007	4	4.840.000	4.840.000	4						
	Cộng		111	373.740.000	93.740.000							

Trưởng ban kiểm kê

Kế toán trưởng

Đơn vị sử dụng

Nghệ An, Ngày 12 tháng 1 năm 2017

Bộ phận kiểm kê

CM2

Nguyễn Phú Hòa Giảng viên

Trưởng ban kiểm kê

BIÊN BẢN KIỂM KÊ

Năm 2017

Ban kiểm kê gồm:

- Ông: Chức vụ: Phó Hiệu trưởng
- Ông (bà): Nguyễn Phú Hà Giang
- Ông (bà): Trương Nhật Đức

- Ông (bà): Chức vụ: Chuyên viên KHTC
- Ông (bà): Chức vụ:
- Ông (bà): Chức vụ:

Đã kiểm kê TSCĐ và tài sản khác tại: TRƯỜNG TIỂU HỌC - THSP - PHÒNG HỢP kết quả như sau:

Stt	Tên, nhãn hiệu, quy cách TSCĐ	Mã số TS	Theo sổ kế toán		Theo kiểm kê		Chênh lệch		Ghi chú
			SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	
1	- Ghế họp GS 11-08 Xuân Hòa	06008 01.120000.001	100	69.000.000	69.000.000	100	phụ hợp Hà Giang		
	Cộng		100	69.000.000	69.000.000				

Trưởng ban kiểm kê

Kế toán trưởng

Đơn vị sử dụng

Nghệ An, Ngày 11 tháng 11 năm 2017

Bộ phận kiểm kê

CM2

Thầy Nguyễn Văn

Nguyễn Hà Giang

BIÊN BẢN KIỂM KÊ

Năm 2017

Ban kiểm kê gồm:

- Ông: Chức vụ: Phó Hiệu trưởng
- Ông (bà):
- Ông (bà):

- Ông (bà): Chức vụ: Chuyên viên KHTC
- Ông (bà):
- Ông (bà): Chức vụ:

Đã kiểm kê TSCĐ và tài sản khác tại: KHQA.THẾ DỤC - TH

kết quả như sau:

Stt	Tên, nhãn hiệu, quy cách TSCĐ	Mã số TS	Theo sổ kế toán		Theo kiểm kê		Chênh lệch		Ghi chú
			SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	
1	-Đầu đĩa DVP sony NV_NS	01802.00.110000.025	2	4.400.000		2			
2	-Gương treo tường bọc nhôm	01802.00.110000.027	25	9.000.000		16			
3	-Thảm thể dục 1 x 1 x 0,25	01802.00.110000.028	60	21.600.000		60			
4	-Mixer Yamaha M8.8	01802.00.110000.030	1	2.400.000		0			Đưa chuyển TSCĐ
5	-Âm lý Jaguar 506 N	01802.00.110000.055	1	6.700.000		1			
6	-Âm lý Jaguar 506 N	01802.00.110000.056	1	6.700.000		1			
7	-Loa treo tường JBL - RM 10	01802.00.110000.057	1	5.800.000		1			
8	-Loa treo tường JBL - RM 10	01802.00.110000.058	1	5.800.000		1			
9	-Loa treo tường JBL - RM 10	01802.00.110000.059	1	5.800.000		1			
10	-Loa treo tường JBL - RM 10	01802.00.110000.060	1	5.800.000		1			
11	-Loa treo tường JBL - RM 10	01802.00.110000.061	1	5.800.000		1			
12	-Loa treo tường JBL - RM 10	01802.00.110000.062	1	5.800.000		1			
Cộng			96	85.600.000					

Trưởng ban kiểm kê

Kế toán trưởng

Đơn vị sử dụng

Nghệ An, Ngày 26 tháng 01. năm 2017

Bộ phận kiểm kê

BIÊN BẢN KIỂM KÊ

Năm 2017

Ban kiểm kê gồm:

- Ông: Chức vụ: Phó Hiệu trưởng
- Ông (bà):
- Ông (bà):

- Ông (bà): Chức vụ: Chuyên viên KHTC
- Ông (bà): Chức vụ:
- Ông (bà): Chức vụ:

Đã kiểm kê TSCĐ và tài sản khác tại: TT.THIN - TỔ THỂ DỤC CS.2, kết quả như sau:

Stt	Tên, nhãn hiệu, quy cách TSCĐ	Mã số TS	Theo sổ kế toán			Theo kiểm kê			Chênh lệch			Ghi chú
			SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	
1	-Ghế ban huấn luyện tại Sân TDĐT CS	07701.01.040000.001	1	11.500.000	11.500.000	1	Sân QP	QP				
2	-Ghế ban huấn luyện tại Sân TDĐT CS	07701.01.040000.002	1	11.500.000	11.500.000	1	Sân QP	QP				
3	-Ghế ban huấn luyện tại Sân TDĐT CS	07701.01.040000.003	1	11.500.000	11.500.000	1	Sân QP	QP				
4	-Ghế ban huấn luyện tại Sân TDĐT CS	07701.01.040000.004	1	11.500.000	11.500.000	1	Sân QP	QP				
5	-Ghế ban huấn luyện tại Sân TDĐT CS	07701.01.040000.005	1	11.500.000	11.500.000	1	Sân QP	QP				
	Cộng		5	57.500.000	57.500.000							

Trưởng ban kiểm kê

Kế toán trưởng

Đơn vị sử dụng

Nghệ An, Ngày 26 tháng 01 năm 2018

Bộ phận kiểm kê


T.N. L.

Số:

BIÊN BẢN KIỂM KÊ

Năm 2017

Ban kiểm kê gồm:

- Ông: Chức vụ: Phó Hiệu trưởng
- Ông (bà): Nguyễn Chí Hà Giang
- Ông (bà): Trương Nhật Đức

- Ông (bà): Chức vụ: Chuyên viên KHTC
- Ông (bà): Chức vụ:
- Ông (bà): Chức vụ:

Đã kiểm kê TSCĐ và tài sản khác tại: THSP - THCS - PHÒNG TIN.HQC. (Nhà D3 - Tầng 2), kết quả như sau:

Stt	Tên, nhãn hiệu, quy cách TSCĐ	Mã số TS	Theo sổ kế toán			Theo kiểm kê			Chênh lệch			Ghi chú
			SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	
1	-Switch TP-Link 24 port 1000 Mbs	07803.01.110000.001	3	10.470.000	10.470.000	3						
2	-Tủ Rack 10U	07803.01.110000.002	1	2.730.000	2.730.000	1						
3	-Bàn để máy tính học sinh khung sắt 1400x70x450mm 2017	07803.01.120000.001	46	83.260.000		46						
	Cộng		50	96.460.000	13.200.000							

Trưởng ban kiểm kê

Kế toán trưởng

Đơn vị sử dụng

Nghệ An, Ngày 10 tháng 01 năm 2018

Bộ phận kiểm kê

CM2

Trần Nhật Đức

Nguyễn Hà Giang

Số:

BIÊN BẢN KIỂM KÊ

Năm 2017

Ban kiểm kê gồm:

- Ông: Chức vụ: Phó Hiệu trưởng
- Ông (bà): Nguyễn Phú Hà Quang
- Ông (bà): Trương Nhật Đức

- Ông (bà): Chức vụ: Chuyên viên KHTC
- Ông (bà): Chức vụ:
- Ông (bà): Chức vụ:

Đã kiểm kê TSCĐ và tài sản khác tại: TRƯỜNG THSP - THCS kết quả như sau:

Stt	Tên, nhãn hiệu, quy cách TSCĐ	Mã số TS	Theo sổ kế toán			Theo kiểm kê			Chênh lệch			Ghi chú
			SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	
1	- Ghế họp GS 11-08 Xuân Hòa - Phòng họp	07801.01.120000.001	20	13.800.000	13.800.000	20						
	Cộng		20	13.800.000	13.800.000							

Trưởng ban kiểm kê

Kế toán trưởng

Đơn vị sử dụng

Nghệ An, Ngày 11 tháng 01 năm 2018

Bộ phận kiểm kê

CM2
Nguyễn Hà Quang


Trưởng ban kiểm kê

Ban kiểm kê gồm:

- Ông: Chức vụ: Phó Hiệu trưởng
- Ông (bà):
- Ông (bà):

Ban kiểm kê gồm:

- Ông (bà): Chức vụ: Chuyên viên KHTC
- Ông (bà): Chức vụ:
- Ông (bà): Chức vụ:

Đã kiểm kê TSCĐ và tài sản khác tại: **KHOA ĐÀO TẠO SĐH**

kết quả như sau:

Stt	Tên, nhãn hiệu, quy cách TSCĐ	Mã số TS	Theo sổ kế toán			Theo kiểm kê			Chênh lệch			Ghi chú
			SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	
1	Máy tính xách tay Sony Vaio - Thấy Khâm	00601.00.030000.017	1	28.589.000	5.717.800	1						
2	Máy tính để bàn All in One ASUS	00601.00.030000.021	1	21.225.000	8.490.000	1						
3	Máy photocopy Canon 2520	00601.00.030000.024	1	56.056.000	33.633.600	1						
4	Máy tính để bàn All in One ASUS	00601.00.030000.026	1	21.225.000	8.490.000	1						
5	Máy tính để bàn All in One ASUS - Vinh	00601.00.030000.027	1	21.225.000	8.490.000	1						
6	Máy tính xách tay Sony Vaio	00601.00.030000.026	1	28.589.000	5.717.800	1						
7	Máy tính để bàn Dell Optiplex 3110	00601.00.030101.003	1	15.538.000	3.107.600	1						
8	Máy tính xách tay Asus K55VD SX599 - Cảnh Trung	00601.00.030202.001	1	25.411.000	10.164.400	1						
9	Máy tính để bàn Dell Optiplex 3020 MT - Tiến Cường - phục vụ TS 16	00601.01.030104.001	1	18.500.000	14.800.000	1						
10	Máy tính xách tay HP Probook 430 G4 - TS Đặc Trưng	00601.01.030209.001	1	21.150.000	21.150.000	1						
11	Máy tính Dell Vostro 260	00601.02.030000.002	1	10.898.416	2.179.684	1						
12	Máy tính xách tay Dell Vostro 3450 - Thấy Tử	00601.02.030000.005	1	14.064.223	2.812.844	1						
13	Máy tính xách tay Dell Vostro 3450 - Thấy Thành	00601.02.030000.006	1	14.064.223	2.812.844	1						

Stt	Tên, nhãn hiệu, quy cách TSCĐ	Mã số TS	Theo sổ kế toán			Theo kiểm kê			Chênh lệch			Ghi chú
			SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	
14	Máy in đa năng Panasonic KX-MB	00601.04.030000.001	1	12.469.600	2.493.920	1						
15	Máy in Canon LBP 3300	00601.00.110000.009	1	3.900.000		1						
16	Máy in canon 3300	00601.00.110000.012	1	4.600.000		1						
17	Máy in Laze HP 1160	00601.00.110000.017	1	6.336.750		1						
18	Máy in HP laser Pro 400 M401d	00601.00.110000.018	1	9.462.000		1						
19	Máy in cannon 3300	00601.00.110000.019	1	5.800.000		1						
20	Quạt cây Mitsubishi	00601.01.110000.001	1	1.800.000		1						
21	Ổn áp LIOA 2 KVA	00601.04.110000.001	1	3.983.800		1						
22	Bàn sơn DT 1890 H35 (1,8m)	00601.00.120000.023	1	4.472.000		1						
23	Bàn sơn OD1200A (1,0m - kèm)	00601.00.120000.024	2	5.080.000		2						
24	Ghế xoay da (TP/TK/GĐ)	00601.00.120000.026	6	23.760.000		6						
25	Bàn họp CT2010H6 (2m)	00601.00.120000.027	2	7.540.000	-11.310.000	2						
26	Ghế mã TH105 (ghế da)	00601.00.120000.028	16	18.640.000		16						
27	Bàn sơn ET 1600E (1,6m)	00601.00.120000.029	1	4.070.000		1						
28	Bàn sơn ET 1400C (1,4m)	00601.00.120000.030	6	17.100.000		6						
29	Tủ sắt Hòa Phát 6 cánh	00601.00.120000.031	2	4.400.000		2						
30	Tủ sắt Hòa Phát 2 cánh	00601.00.120000.032	2	2.750.000		2						
31	Tủ sắt á đồng 4 cánh	00601.00.120000.033	2	2.900.000		2						
32	Tủ sắt Hòa Phát cửa kính (3 m²)	00601.00.120000.035	1	2.050.000		1						
33	Tủ sơn 1,84 m	00601.00.120000.037	1	7.120.000		1						
34	Tủ sơn 1,35 m	00601.00.120000.038	1	5.260.000		1						
35	Tủ sơn 1,35 m	00601.00.120000.039	1	5.260.000		1						
36	Tủ sơn 1,35 m	00601.00.120000.040	1	5.260.000		1						
37	Tủ HP 09K5	00601.00.120000.042	2	7.800.000		2						
38	Tủ két 118G	00601.00.120000.043	1	3.900.000		1						
39	Tủ sắt 09KAT 2016	00601.01.120000.001	1	3.200.000		1						

Cộng

70

475.448.012

118.750.482

Trưởng ban kiểm kê

Kế toán trưởng

Đơn vị sử dụng


N. T. Cường

Bộ phận kiểm kê


Trần Anh Tuấn

Nghệ An, Ngày tháng năm 201....

BIÊN BẢN KIỂM KÊ TÀI SẢN 2017

Đón vi: ...Sầu...đau...học

Danh mục tài sản không có trên sổ sách nhưng đang hiện hữu tại đơn vị

[illegible]

ĐƠN VI SỬ DỤNG

N. T. Cường

TRƯỞNG ĐƠN VỊ

BẢN KIỂM KÊ

Trần Anh Tuấn